
Question 1:

Giải thích: Kiến thức: phát âm

- A. /ə'mendɪd/ B. /'fɒləʊd/ C. /rɪ'mu:vɪd/ D. /'rɪəlaɪzd/

Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

Đuôi /ed/ được phát âm là /ɪd/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/

Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 2:

Giải thích: Kiến thức: phát âm

- A. /'fəʊkəs/ B. /'nəʊfən/ C. /kən'dʌkt/ D. /'ləʊtəs/

→ **Chọn đáp án: C**

Question 3:

Giải thích: Kiến thức: trọng âm

- A. /'hæpən/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 1

- C. /dɪ'strɔɪ/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2

- B. /ə'fekt/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2

- D. /prɪ'dɪkt/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 2

→ **Chọn đáp án: A**

Question 4:

Giải thích: Kiến thức: trọng âm

- A. /'sætɪsfai/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 1

- C. /ɪntər'ækt/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 3

- B. /'məʊtɪveɪt/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 1

- D. /'pjʊərɪfaɪ/, trọng âm nhấn vào âm tiết thứ 1

→ **Chọn đáp án: C**

Question 5:

Giải thích: Kiến thức: từ loại

- A. educate (v): giáo dục, rèn luyện

- C. educational (adj): (thuộc) giáo dục

- B. education (n): sự giáo dục

- D. educator (n): nhà sư phạm, người làm giáo dục

Vị trí cần điền đứng trước danh từ nên sẽ là một tính từ.

→ **Chọn đáp án: C**

Question 6:

Giải thích: Kiến thức: cụm từ

- A. tàu thoát

- C. từ chối, vật nhỏ

- B. đi ra ngoài (thường cho mục đích thư giãn, giải trí...)

- D. bắt đầu một sở thích

→ **Chọn đáp án: A**

Question 7:

Giải thích: Kiến thức: câu hỏi đuôi

Câu giới thiệu mang tính khẳng định, câu hỏi đuôi mang tính phủ định

→ **Chọn đáp án: B**

Question 8:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

- A. raucous (adj): ồn ào, sang sảng

- C. harrowing (adj): làm đau đớn/đau khổ; đau lòng

- B. audible (adj): có thể nghe thấy

- D. disconcerting (adj): làm bối rối, lo lắng

→ **Chọn đáp án: A**

Question 9:

Giải thích: Kiến thức: liên từ

- A. Despite + N: dù, mặc dù

- C. In view of + N: bởi vì

- B. Since + S + V: bởi vì, kể từ khi

- D. Though + S + V: dù cho, mặc dù, dẫu cho

→ **Chọn đáp án: D**

Question 10:

Giải thích: Kiến thức: ngữ pháp

HTHT since + quá khứ đơn: kể từ khi

→ **Chọn đáp án: C**

Question 11:

Giải thích: get sth off your chest: nói với ai về vấn đề khiến bạn lo lắng hoặc cảm thấy có lỗi

→ **Chọn đáp án: A**

Question 12:

Giải thích: sing the praises of sb/sth: ca ngợi ai/cái gì

→ **Chọn đáp án: C**

Question 13: Giải thích: Kiến thức: cụm từ

Be in charge of doing something/ doing something: chịu trách nhiệm

→ **Chọn đáp án: A**

Question 14:

Giải thích: The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V: càng... càng

Seem là động từ nối, phía sau ta chỉ dùng adj.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 15:

Giải thích:

Viết đầy đủ: After he had been appointed as the coach of the volleyball team, he promised to do his best to promote the team's image.

Rút gọn: Having been appointed as the coach of the volleyball team, he...

→ **Chọn đáp án: C**

Question 16:

Giải thích: Quy tắc sắp xếp các tính từ:

OPSACOM: Opinion – Price – Size/shape – Age – Color– Origin – Material

Interesting - thú vị (opinion)

Thick - dày (Shape)

English book: sách tiếng Anh

→ **Chọn đáp án: B**

Question 17:

Giải thích: Kiến thức: ngữ pháp

A. ngay khi bạn vào đại học

B. khi bạn đi học đại học

C. sau khi bạn đã đi học đại học

D. cho đến khi bạn đi học đại học

→ **Chọn đáp án: D**

Question 18:

Giải thích: On a trip to somewhere: trong chuyến đi tới đâu

Các đáp án còn lại:

Road: đường

Track: đường mòn, đường đi

Way: cách, đường đi, lối đi

→ **Chọn đáp án: B**

Question 19:

Giải thích: Tạm dịch: Điều dưỡng được mô tả là một công việc đáng làm, mặc dù lương khá thấp.

→ Câu mang nghĩa bị động. Chia động từ ở thể bị động

→ **Chọn đáp án: C**

Question 20:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

A. thriving (adj): phát đạt, thịnh vượng

B. insignificant (adj): không quan trọng, tầm thường

C. crucial (adj): quan trọng

D. prosperous (adj): thịnh vượng, phát đạt, phồn vinh, thành công

Pivotal (adj): then chốt, chủ chốt, quan trọng = crucial

→ **Chọn đáp án: C**

Question 21:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

A. wreck (v): làm hỏng, phá hoại, tàn phá

C. refuse (v): từ chối

Weaken (v): làm yếu đi = wreck

B. improve (v): cải thiện, trau dồi

D. complicate (v) : làm phức tạp, rắc rối

→ **Chọn đáp án: A**

Question 22:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

A. oblivious (adj): không chú ý đến

C. indifferent (adj): thờ ơ, lãnh đạm

Ignorant (adj): không biết, ngu dốt >< aware

B. aware (adj): nhận thức được

D. cynical (adj): hay nhạo báng, hoài nghi

→ **Chọn đáp án: B**

Question 23:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

A. ở mức giá thấp

B. với ít nỗ lực

C. với sự hào hứng

D. với rất nhiều tiền

On a shoestring budget: kinh phí eo hẹp >< with lots of money

→ **Chọn đáp án: D**

Question 24:

Giải thích: Kiến thức: hội thoại giao tiếp

A. Bạn thật tốt khi nói vậy = Cảm ơn nhé

C. Rất tiếc khi biết điều đó

B. Tôi cũng không

D. Không, đừng lo

→ **Chọn đáp án: A**

Question 25:

Giải thích: Kiến thức: hội thoại giao tiếp

A. Tôi hoàn toàn đồng ý

C. Tôi không nghĩ vậy

B. Không nó rất thú vị

D. Vâng, tôi rất muốn nói như vậy.

→ **Chọn đáp án: C**

Question 26-30

Dịch bài:

Mặc dù máy ảnh kỹ thuật số và điện thoại chụp ảnh đã giúp việc ghi lại các sự kiện đáng tin cậy trở nên dễ dàng hơn, nhưng chính mạng xã hội đã tạo ra một cuộc cách mạng về việc chụp ảnh của người dân. Với những tin tức nóng hổi thường xuyên xuất hiện trên mạng xã hội, một số nhà báo hiện đang sử dụng chúng như (26) nguồn hình ảnh khi các sự kiện diễn ra nhanh chóng.

Thật không may, (27) một số phóng viên đã xuất bản nội dung do người dùng tạo (UGC) mà không được phép. Mặc dù có hướng dẫn chính thức (28) rằng hình ảnh được đăng trên mạng xã hội có thể được sử dụng mà không cần xin phép nếu có những trường hợp ngoại lệ hoặc sự quan tâm mạnh mẽ của công chúng, cuộc tranh luận vẫn tiếp tục về việc liệu điều này có phù hợp với đạo đức hay không.

Với nghiên cứu chỉ ra rằng cứ mười người thì có khoảng một người quay phim hoặc chụp ảnh một sự kiện tin tức, rõ ràng là UGC có một vai trò quan trọng trong tương lai của truyền thông. (30) Tuy nhiên, nếu phương tiện truyền thông không muốn mối quan hệ của họ với công chúng không bị trở nên tồi tệ hơn, thì các biện pháp phải được thực hiện để đảm bảo rằng mọi người được hưởng xứng đáng cho những gì họ tạo ra và phải luôn có sự đồng ý.

Question 26:

Giải thích:

Kiến thức: cấu trúc

A source of sth: nguồn của thứ gì

With news regularly breaking on social networks, some journalists are now turning to them as (26) _____ of images as fast-moving events occur.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 27:

Giải thích: Kiến thức: Ngữ pháp

A. A little of N (không đếm được): một chút

B. Every + N (số ít): tất cả

C. Another + N (số ít): một người/ vật khác

D. Some + N (số nhiều): một số

Unfortunately, (27) _____ reporters have published user-generated content (UGC) without permission.

→ **Chọn đáp án: D**

Question 28:

Giải thích: Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Đại từ quan hệ thay thế cho danh từ đứng trước nó và có thể làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

Despite official guide (28) _____ images posted on social media can be used without permission if there are exceptional circumstances or strong public interest, debate continues about whether this is (29) _____.

→ **Chọn đáp án: C**

Question 29:

Giải thích: Kiến thức: Từ vựng

A. ethical (adj): hợp đạo đức, đúng nội quy

B. prejudiced (adj): có thành kiến

C. skeptical (adj): hoài nghi, ngờ vực

D. dubious (adj): đáng ngờ, không đáng tin cậy; không chắc chắn

Despite official guide (28) that images posted on social media can be used without permission if there are exceptional circumstances or strong public interest, debate continues about whether this is (29) _____.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 30:

Giải thích: Kiến thức: Liên từ

A. However: tuy nhiên. (được tách ra bởi một dấu phẩy nếu nó đứng ở đầu câu và sẽ nằm giữa hai dấu phẩy nếu nó nằm ở giữa 2 câu.)

B. Additionally: thêm vào đó

C. Therefore: Vì vậy

D. Even though: tuy nhiên (thường đứng đầu câu, hoặc sau dấu phẩy giữa 2 mệnh đề)

(30) _____, if the media is to prevent its relationship with the public from souring, steps must be taken to ensure that people are properly rewarded for their work and that permission is always sought.

→ **Chọn đáp án: A**

Question 31-35

Tạm dịch

Các trường đại học thích sinh viên nước ngoài - họ thông minh và chăm chỉ, họ mang những nền văn hóa khác nhau đến các lớp học và cuộc sống sinh viên và họ tự trả học phí. Ở Anh, các trường đại học đang sẵn sàng tuyển nhiều sinh viên nước ngoài hơn. Hội đồng Anh đã công bố một báo cáo dự đoán rằng số lượng sinh viên nước ngoài có thể tăng lên hơn 800.000 vào năm 2018. Trong năm 2010, số liệu đưa ra tổng số hơn 400.000 sinh viên quốc tế trong số hai triệu rưỡi sinh viên theo học bậc đại học ở Vương quốc Anh và rõ ràng nó đang có tác động to lớn đến các trường đại học và cao đẳng.

Tất nhiên, những sinh viên này mang đến học phí, nhưng họ cũng có khả năng là những sinh viên rất thông minh, những người truyền những ảnh hưởng văn hóa mới và mang lại những thay đổi cho hệ thống đại học cũ. Nhu cầu của họ đối với các môn học nghề như kinh doanh, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin, thay vì các môn học truyền thống, cũng đang ảnh hưởng đến những gì được giảng dạy.

Sự gia tăng ấn tượng của sinh viên nước ngoài đã có tác động đáng kể đến giáo dục đại học. Số lượng sinh viên du học, bao gồm cả sinh viên Liên minh Châu Âu, đã tăng từ 270.000 người năm 2002 lên 400.000 người năm 2010. Trong thời gian này, con số từ Trung Quốc tăng gấp 10 lần, và con số từ Ấn Độ đang tăng lên. Ngược lại, số lượng sinh viên từ các quốc gia khác đã giảm, phản ánh nỗ lực của chính phủ của họ trong việc giáo dục nhiều người trẻ hơn ở nhà, cũng như sự cạnh tranh từ Úc và Hoa Kỳ. Nhưng khi các nền kinh tế hồ châu Á mở rộng các trường đại học của riêng họ, tin tốt cho những nơi như Trường Kinh tế London là

ngày càng có nhiều sinh viên tốt nghiệp tìm cách nâng cao trình độ hoặc theo đuổi nghiên cứu trong các chuyên ngành của mình.

Question 31:

Giải thích: Kiến thức: đọc hiểu

- A. Làm thế nào để tránh bị sốc văn hóa khi sống ở các nước phương Tây?
- B. Sinh viên quốc tế đang thay đổi đại học phương Tây như thế nào?
- C. Làm thế nào để trở thành một du học sinh?
- D. Sự sụt giảm số lượng sinh viên du học tại các trường đại học phương Tây

Chủ đề của bài viết là về những thay đổi được mang đến từ sinh viên nước ngoài vào các trường đại học Phương Tây. Câu cuối cùng đoạn 1 nói lên chủ đề của cả bài:

In 2010, figures put the total at over 400,000 international students out of two and a half million students in UK higher education and it is clear that this influx is having an enormous impact on universities and colleges.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 32:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

- A. ascend (v): đi lên, thăng cấp
 - B. decline (v): giảm
 - C. hurt (v): gây tác hại, gây thiệt hại
 - D. slump (v): giảm mạnh
- Soar (v): tăng mạnh = ascend*

→ **Chọn đáp án: A**

Question 33:

Giải thích: Kiến thức: Đọc hiểu

- A. bãi bỏ học phí cho sinh viên trong nước
- B. chỉ mang lại những ảnh hưởng tiêu cực đến nền văn hóa
- C. đưa ra những thay đổi mới đối với hệ thống giáo dục cũ
- D. tăng nhu cầu đối với các môn học chính

Thông tin: *These students bring welcome fees, of course, but they are also likely to be very intelligent students who inject new cultural influences and bring changes to the old university systems.*

→ **Chọn đáp án: C**

Question 34:

Giải thích:

Kiến thức: Đọc hiểu

But as the Asian tiger economies expand their own universities, the good news for places like the London School of Economics is that there are more and more graduates looking to improve their qualifications or to pursue research in their subjects.

→ *their = graduates*

→ **Chọn đáp án: B**

Question 35:

Giải thích:

Kiến thức: đọc hiểu

- A. Số lượng sinh viên du học ở Anh đã đạt đến giới hạn
- B. Khả năng của sinh viên nước ngoài thường bị các trường đại học phương Tây đánh giá thấp
- C. Số lượng sinh viên nước ngoài đến từ Ấn Độ đã giảm trong một khoảng thời gian cụ thể
- D. Một số quốc gia đã cố gắng thuyết phục sinh viên trẻ của họ theo đuổi con đường học vấn ở quê nhà

Thông tin: ở *"In contrast, the number of students from other countries has fallen, reflecting their governments' efforts to educate more of their young people at home, as well as competition from Australia and the USA" – "Ngược lại, số lượng sinh viên từ các quốc gia khác giảm, phản ánh nỗ lực của các chính phủ trong việc giáo dục thêm sinh viên trẻ ở quê nhà...."*

A sai vì trong bài chỉ đề cập "In Britain, universities are getting ready to enroll more overseas students." – "Ở Anh, các trường đại học đang sẵn sàng nhận thêm các du học sinh."

B sai vì trong bài có nói “Universities love overseas students – they are clever and hardworking, they bring different cultures to seminars and student life and they pay their way” – “Các trường đại học đều mến du học sinh, vừa thông minh lại chăm chỉ”

C sai vì “During this time the number from China jumped more than tenfold, and numbers from India have been going up.” – “Trong suốt khoảng thời gian này, số lượng du học sinh từ Trung Quốc tăng gấp 10, còn Ấn Độ cũng tăng chóng mặt.”

→ **Chọn đáp án: D**

Question 36-42:

Dịch bài

Lần đầu tiên tôi nhận thấy nó trong một nhà hàng. Nơi này yên tĩnh một cách kỳ lạ, và ở một bàn, một nhóm ngồi cúi đầu, mắt che và tay đặt trên đùi. Sau đó, tôi nhận ra rằng mọi người, dù ở lứa tuổi nào, đều đang nhìn chăm chăm vào điện thoại hoặc máy tính bảng cầm tay. Tương tự như vậy, mọi người đi dạo trên đường phố bên ngoài, với cánh tay vuông góc, cổ cúi xuống và đầu trong tư thế kì quặc. Các bà mẹ có con nhỏ đã làm như thế. Học sinh trong các nhóm đã làm điều đó. Khung cảnh giống như một cái gì đó trong một bộ phim khoa học viễn tưởng cũ. Không có cuộc trò chuyện nào.

Mỗi chuyến thăm đến California đều thuyết phục tôi rằng cuộc cách mạng kỹ thuật số đã kết thúc, nghĩa là đã chiến thắng. Mọi người đều được kết nối. New York Times tuần trước đã tuyên bố cái chết của trò chuyện. Mặc dù điện thoại di động cuối cùng có thể trở thành nạn nhân của những hành động quan tâm, nhưng điều này phần lớn là do ngay cả việc nói chuyện cũng được coi là một cách tiếp xúc quá thân mật. Không có sự cản trở nào như vậy cho việc gửi email, nhắn tin, nhắn tin, đăng bài và tweet. Nó có mặt ở khắp mọi nơi, khả năng kết nối tối ưu, bộ não được kết nối toàn thời gian đến vô tận.

Giáo sư MIT kiêm nhà tâm lý học Sherry Turkle tuyên bố rằng các sinh viên của cô đã gần thành thạo nghệ thuật duy trì giao tiếp bằng mắt với một người trong khi nhắn tin cho người khác. Nó giống như một người chơi đàn organ chơi các giai điệu khác nhau bằng tay và chân. Đối với Turkle, những người này đang "một mình với nhau ... một bộ lạc". Bất kỳ ai với 3.000 người bạn trên Facebook đều không có bạn

Khán giả ở nhiều rạp bây giờ ngồi, xếp thành hàng, với những chiếc máy sáng màn hình trong lòng, thỉnh thoảng nhìn lên sân khấu nhưng chủ yếu là để lướt và bấm. Điều tương tự cũng xảy ra tại các cuộc họp và bài giảng, trong quán cà phê và trên đường chạy bộ. Các nhà tâm lý học đã xác định đây là "chứng sợ trò chuyện" và đã đưa ra thuật ngữ "thiết bị tránh đàm thoại" cho tai nghe. Do đó, hiện nay đang bùng nổ nhu cầu 'trò chuyện' trực tuyến với robot và giọng nói nhân tạo. Điện thoại di động chứa nhiều 'bạn trai' hoặc 'bạn gái' tùy chỉnh. Mọi người đăng ký với các cổ vấn hẹn hò trên máy tính, thậm chí tuyên bố yêu thích hướng dẫn GPS trên tàu của họ.

Hiện tượng 'hậu kỹ thuật số', khao khát trải nghiệm trực tiếp, đang thể hiện một sức sống đáng kể. Mỹ là nơi tập trung đông đảo hơn bao giờ hết sự hội họp và di cư, đến các công viên, bãi biển và nhà hàng, đến các buổi hòa nhạc, lễ hội nhạc rock, trò chơi bóng. Các nhóm lợi ích chung, mọc lên trên khắp đất nước, tuyệt vọng tìm cách thoát khỏi chế độ độc tài kỹ thuật số, sử dụng Facebook và Twitter không phải là điểm đến mà là bản đồ lộ trình để gặp gỡ những người thực

Ở đâu đó trong sự pha trộn văn hóa này, tôi tin rằng mong muốn tình bạn sẽ bảo tồn những phẩm chất cần thiết cho một cuộc sống văn minh, những phẩm chất lịch sự, lắng nghe và nhã nhặn. Những người bị ám ảnh bởi sự kết nối và sự né tránh không phải đang thoát khỏi thực tế. Họ có thể không biết về điều đó nhưng trong sâu thẳm, họ vẫn muốn ai đó nói chuyện cùng.

Question 36:

Giải thích: Kiến thức: Đọc hiểu

- A. Làm thế nào các thiết bị điện tử ảnh hưởng xấu đến cuộc sống học tập của chúng ta?
- B. Trò chuyện trực tuyến: Một ngành công nghiệp đang phát triển
- C. Làm thế nào để tránh giao tiếp với người khác trong một xã hội hiện đại?
- D. Trò chuyện chẳng còn tồn tại?

→ **Chọn đáp án: D**

Question 37: Giải thích:

Kiến thức: Đọc hiểu

- A. nói chuyện với mọi người trên điện thoại
- B. đi dạo trên phố

C. nhìn vào điện thoại hoặc máy tính bảng

D. cúi đầu một cách vụng về

I then realised that every one, whatever their age group, was gazing at a handheld phone or tablet...

Mothers with babies were doing it.

→ *It = gazing at handheld phone or tablet.*

→ **Chọn đáp án: C**

Question 38:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

A. callous (adj): chai sạn, nhẫn tâm

B. omnipresent (adj): có mặt ở khắp nơi

C. obvious (adj): hiển nhiên

D. inevitable (adj): không thể tránh khỏi

Ubiquitous (adj): ở đâu cũng có; đồng thời ở khắp nơi = omnipresent

→ **Chọn đáp án: B**

Question 39:

Giải thích: Kiến thức: Đọc hiểu

A. quyết tâm trở lại một hình thức cấu trúc xã hội truyền thống hơn.

B. kết nối điện tử nhưng cô lập với tương tác thực sự của con người.

C. không có khả năng hình thành tình bạn thực sự ngoại trừ thông qua mạng xã hội.

D. khéo léo hơn trong việc giao tiếp với người khác bằng âm nhạc hơn là bằng lời nói.

Thông tin: *The MIT professor and psychologist Sherry Turkle claims that her students are close to mastering the art of maintaining eye contact with a person while texting someone else. It is like an organist playing different tunes with hands and feet. To Turkle, these people are 'alone together ... a tribe of one'. Anyone with 3,000 Facebook friends has none.*

→ **Chọn đáp án: B**

Question 40:

Giải thích: Kiến thức: Từ vựng

A. hatred (n): sự thù ghét

B. imagination (n): sức tưởng tượng, trí tưởng tượng; sự tưởng tượng

C. satisfaction (n): sự hài lòng, thoải mái

D. enthusiasm (n): sự hăng hái, sự nhiệt tình

Vigour (n): sức mạnh liệt, sức hăng hái, sự mạnh mẽ = enthusiasm

→ **Chọn đáp án: D**

Question 41:

Giải thích: Kiến thức: Đọc hiểu

A. Nguyên nhân chính khiến việc sử dụng điện thoại di động ngày càng giảm là do mọi người ngày càng ngại nói chuyện với nhau.

B. Học sinh luôn ít chú ý đến bài giảng vì bị công nghệ hiện đại lôi kéo

C. Nhiều rạp hát rơi vào tình cảnh tồi tệ khi khách hàng của họ không chú ý đến sân khấu nữa

D. Một số người ở Mỹ đã quyết định di cư sang các nước khác để tìm kiếm những người bạn thực sự của họ

Thông tin: *While mobile phones may at last be falling victim to considerate behaviour, this is largely because even talk is considered too intimate a contact.*

Tạm dịch: Mặc dù điện thoại di động cuối cùng có lẽ cũng sẽ giảm mạnh và bị ảnh hưởng bởi hành động cẩn trọng, nhưng điều này phần lớn là do ngay cả việc nói chuyện cũng được coi là một cách tiếp xúc quá thân mật.

B sai vì "The MIT professor and psychologist Sherry Turkle claims that her students are close to mastering the art of maintaining eye contact with a person while texting someone else." - Giáo sư và nhà tâm lý học Sherry Turkle của MIT tuyên bố rằng các sinh viên của cô đã gần thành thạo nghệ thuật duy trì giao tiếp bằng mắt với một người trong khi nhắn tin cho người khác." - Nghĩa là sinh viên vẫn nghe bài giảng, nhưng cũng đồng thời nhắn tin cho người khác. Và đoạn văn cũng chưa nhắc là ALWAYS (lúc nào cũng thế) hay không, nên ta chưa thể kết luận B đúng được.

C sai vì thông tin chỉ được đề cập "The audience in many theatres now sit, row on row, with lit machines in their laps, looking to the stage occasionally but mostly scrolling and tapping away." - "Khán giả ở

hiều rạp chiếu phim giờ ngồi hàng nối hàng, đồ điện tử sáng trưng nằm trong lòng, thảnh thơi nhìn sân khấu đôi chút, nhưng hầu hết chỉ lướt và lướt mà thôi.”

D sai vì trong bài chỉ nói « The US is a place of ever greater congregation and migration, to parks, beaches and restaurants, to concerts, rock festivals, ball games. » – “Hoa Kỳ là 1 nơi tụ tập đông đúc và cả người di cư nữa, tới những khu công viên, bãi biển, nhà hàng....”

→ **Chọn đáp án: A**

Question 42:

Giải thích: Kiến thức: Đọc hiểu

- A. Nguyên nhân chính khiến việc sử dụng điện thoại di động ngày càng giảm là do mọi người ngày càng ngại nói chuyện với nhau.
- B. Học sinh luôn ít chú ý đến bài giảng vì bị công nghệ hiện đại lôi kéo
- C. Nhiều rạp hát rơi vào tình cảnh tồi tệ khi khách hàng của họ không nhìn đến sân khấu nữa
- D. Một số người ở Mỹ đã quyết định di cư sang các nước khác để tìm kiếm những người bạn thực sự của họ

Thông tin: Those obsessed with fashionable connectivity and personal avoidance are not escaping reality. They may be unaware of it but deep down they, too, still want someone to talk to.

→ **Chọn đáp án: C**

Question 43:

Giải thích: Kiến thức: từ vựng

Deduct (v): lấy đi, khấu đi, trừ đi

Deduce (v): suy ra, luận ra, suy luận...

Sửa: Deducted → Deduced

→ **Chọn đáp án: A**

Question 44:

Giải thích: “In the past” là dấu hiệu ở quá khứ nên động từ phải chia ở quá khứ.

Sửa: are used → were used

→ **Chọn đáp án: A**

Question 45:

Giải thích:

us → him/her

* Make up one's mind: quyết định

→ **Chọn đáp án: D**

Question 46:

Giải thích: Kiến thức: ngữ pháp

- A. Cô ấy có thể đã rất ngạc nhiên về tin này.
- B. Cô ấy đã không nên ngạc nhiên về tin này.
- C. Cô ấy chắc hẳn đã rất ngạc nhiên về tin này.
- D. Cô ấy đã không cần phải ngạc nhiên về tin tức.

Must have V-II: chắc chắn đã (đưa ra suy đoán trong quá khứ)

→ **Chọn đáp án: C**

Question 47:

Giải thích: Tạm dịch: “Đừng để phòng của con bừa bộn một lần nữa!” Mẹ của Martha nói.

- A. Mẹ của Martha đe dọa sẽ để phòng của cô trong tình trạng bừa bộn.
- B. Mẹ của Martha khuyên Martha nên để phòng trong tình trạng bừa bộn một lần nữa.
- C. Mẹ của Martha đã khuyến khích Martha đừng để phòng trong tình trạng bừa bộn một lần nữa.
- D. Mẹ của Martha đã yêu cầu cô ấy đừng để phòng của mình trong tình trạng bừa bộn một lần nữa.

Cấu trúc cần lưu ý:

Ask sb not to do sth: yêu cầu ai không làm gì

Encourage sb not to do sth: khuyến khích ai không làm gì

Advise sb to do sth: khuyên ai làm gì

Threaten to do sth: đe dọa sẽ làm gì

In chaos: hỗn độn, bừa bộn

→ **Chọn đáp án: D**

Question 48:

Giải thích: Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ đưa ra quyết định nhanh chóng như vậy trước đây.

- A. Tôi đã từng đưa ra quyết định chớp nhoáng nhiều lần.
- B. Đây là lần đầu tiên tôi đưa ra quyết định chớp nhoáng như thế này.
- C. Lần cuối cùng tôi đưa ra quyết định nhanh chóng như vậy là vài năm trước.
- D. Lần cuối cùng tôi đưa ra quyết định nhanh chóng như thế này là trước đây.

→ **Chọn đáp án: B, các đáp án còn lại khác nghĩa với câu gốc**

Question 49:

Giải thích: Kiến thức: Câu điều kiện

- A. Sai. Không dùng câu điều kiện loại 2.
- B. Đúng. Cấu trúc giả định với If only, câu gốc ở quá khứ đơn, ta lùi về thì QKHT.
- C. Sai. Sửa: Had not my internet connection → Had my internet connection not
- D. Tôi sẽ đã có thể theo dõi diễn biến các sự kiện với điều kiện là kết nối Internet của tôi không chậm tới như vậy. → Sai ở wasn't. Ta dùng câu ĐK L3.

→ **Chọn đáp án: B**

Question 50:

Giải thích: Tạm dịch:

- A. Nhưng đối với nhận thức tốt của bạn bè cô ấy về sự biến chứng của loại vi-rút chết người, họ không thể nhìn thấy những bức ảnh đau lòng từ đợt thứ hai của đại dịch covid-19 ở Ấn Độ. → khác nghĩa với câu gốc
- B. Hầu như không có bạn bè của cô ấy nhận thức rõ về sự biến chứng của loại virus chết người khi họ nhìn thấy những bức ảnh đau lòng từ đợt thứ hai của đại dịch covid-19 ở Ấn Độ. → khác nghĩa với câu gốc
- C. Mãi cho đến khi bạn bè của cô ấy nhìn thấy những bức ảnh đau lòng từ đợt thứ hai của đại dịch covid-19 ở Ấn Độ, họ mới biết rõ về sự biến chứng của loại virus chết người.
Sai cấu trúc. Sau “not until” là một mệnh đề S+V chứ không phải mệnh đề đảo ngữ
Cấu trúc với “not until”:
Not until + mệnh đề, mệnh đề đảo ngữ: mãi cho tới khi
- D. Chỉ sau khi bạn bè của cô ấy nhìn thấy những bức ảnh đau lòng từ làn sóng đại dịch covid-19 thứ 2 ở Ấn Độ, họ mới biết rõ về sự biến chứng của loại virus chết người.

* Be well aware of sth: nhận thức rõ về cái gì

→ **Chọn đáp án: D**

--- THE END ---